

## I. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

### \* Cách dùng:

- Mô tả hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục ở thời điểm hiện tại.

Ex: I've lived here all my life.

- Mô tả hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại, mà không đề cập thời gian xảy ra.

Ex: He has written three books and he is working on another book.

- Diễn tả hành động vừa mới xảy ra

Ex: There has been an accident on the motorway.

### \* Công thức

⊕ S + have/ has + Past participle (V3) + (O)

⊖ S + have/ has + NOT + Past participle + (O)

? (What) + have/ has + S + Past participle + (O)

\* Dấu hiệu nhận biết: since + thời gian cụ thể, for + khoảng thời gian, for a long time....

**For** (period)



ten years

15 minutes

nine months

twenty years

the rest of my life

**Since** (point)



last tuesday

January

2001

the middle ages

half past six

Ex: I've lived here **since** 2019

Ex: They have just sleep for 15 minutes

V1	V2	V3
come	came	come
do	did	done
get	got	got/gotten
go	went	gone
have	had	had
make	made	made
say	said	said
see	saw	seen
take	took	taken
ride	rode	ridden
drive	drove	driven
eat	ate	eaten
drink	drank	drunk
swim	swam	swum
read	read	read
catch	caught	caught
forget: quên	forgot	forgotten
write: viết	wrote	written
know	knew	known
learn	learned	learned

## PRACTICE

### I. Chia thì Hiện tại hoàn thành

- I (not/see)..... her for five years.
- I..... just (finish).....my homework.
- She (forget) ..... bringing her notebook.
- How long..... (you/know)..... each other?
- .....(you/ take)..... many photographs?
- .....he (eat).....at this restaurant yet?
- They (live) .....here all their life.
- She .....just (make) .....a chocolate cake.
- I (learn).....English for 7 seven years.
- I (swim).....for 15 minutes.

## II. Điền động từ cột 2 và 3

V1	V2	V3
come		
do		
get		
go		
have		
make		
say		
see		
take		
ride		
drive		
eat		
drink		
swim		
read		
catch		
forget: quên		
write: viết		
know		
learn		